

Số: **612**/QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày **16** tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển đại học
hình thức đào tạo chính quy đợt 1 năm 2022**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT và Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 sửa đổi các Khoản 3, 4, 5 (Điều 3) Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo;

Căn cứ Đề án tuyển sinh năm 2022 của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng tuyển sinh họp ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2022, về việc xác định điểm trúng tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2022;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

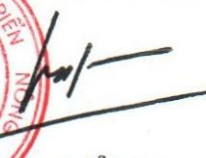
Điều 1. Công nhận 148 thí sinh trúng tuyển đại học, hình thức đào tạo chính quy đợt 1 năm 2022.

(Có danh sách thí sinh kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- BGH, CT HĐT;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Quang Hà

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số : **612** /QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)
(Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT)

STT	CMND	Họ Tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm trúng tuyển
1	024304007663	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	10/03/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	A00	7,80	7,25	8,75	24,55
2	020304006184	HOÀNG THỊ NUÔNG	04/07/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	7,60	7,75	5,80	23,90
3	024304002998	TẠ THỊ PHƯƠNG THẢO	09/05/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	8,60	7,75	6,80	23,65
4	024304013199	HOÀNG THỊ HƯƠNG	13/09/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	7,80	7,50	4,80	22,85
5	024304008023	ĐỖ THANH HUYỀN	18/05/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	7,20	7,75	6,60	22,30
6	024304013448	BUI THỊ HÀ	26/06/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,80	7,75	6,80	21,85
7	024304006197	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	10/03/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	A00	7,00	5,75	7,50	21,00
8	024304010724	NGUYỄN THỊ VÂN	17/10/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	7,40	7,50	5,60	21,00
9	024204002777	PHAN NHƯ HOÀNG	17/01/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	8,00	7,25	4,40	20,15
10	024304008481	TRẦN THỊ HOÀNG ÁNH	22/08/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	7,00	7,75	4,20	19,70
11	024304007803	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	16/01/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	5,60	7,25	6,20	19,55
12	024304006516	TẠ THỊ XUÂN	11/12/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	7,00	7,00	4,60	19,35
13	024304001634	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	06/10/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,40	7,75	4,40	19,05
14	024304001725	NGUYỄN THỊ MAI HUYỀN	26/08/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,60	6,50	5,40	19,00
15	024304010936	NGUYỄN THỊ TIẾP	13/06/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	7,80	6,50	3,80	18,85
16	027304009721	VŨ THỊ HỒNG VÂN	29/10/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	7,20	6,50	4,60	18,80
17	024304004265	NGUYỄN THÚY HƯƠNG	26/04/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	A00	6,60	6,75	4,50	18,60
18	024304001668	VŨ THỊ NGỌC HÀ	16/10/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,00	6,25	5,80	18,55
19	024204007310	NGUYỄN TUẤN ANH	14/05/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	A00	7,00	5,75	5,50	18,50
20	024304006145	NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	24/01/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,40	7,00	4,20	18,35
21	122446310	NGÔ QUANG TRIỆU	27/08/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,40	4,75	6,20	18,10
22	024304011822	VI LAN ANH	15/08/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	5,00	6,75	3,40	17,90
23	024304007349	LA THỊ THẢO	05/08/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	5,40	7,25	4,40	17,80
24	024304011710	TRẦN NGỌC HUYỀN	12/10/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,00	6,25	4,20	17,20
25	027204003022	NGÔ VĂN TỬ	16/12/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,80	6,00	3,80	17,10
26	034304009349	NGUYỄN THỊ HẰNG	20/01/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,60	5,50	4,20	16,80
27	027204004789	NGUYỄN VĂN LẬP	24/10/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	6,40	6,25	3,80	16,70
28	024204003806	ĐỖ HUY MẠNH	24/07/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	D01	7,00	5,00	3,80	16,30
29	024304012820	NGUYỄN HOÀI NINH	23/03/2004	Nữ	Kế toán	100	D01	7,80	8,00	7,20	23,25
30	024203004207	ĐOÀN QUỐC HÙNG	17/12/2003	Nam	Kế toán	100	D01	7,60	6,50	7,60	21,95
31	024304012639	LA THỊ MINH NGỌC	05/08/2004	Nữ	Kế toán	100	D01	7,20	7,00	6,80	21,50

STT	CMND	Họ Tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm trúng tuyển
32	024304012555	HÀ THỊ THU TRANG	27/09/2004	Nữ	Kế toán	100	D01	6,80	8,50	5,20	21,25
33	024304003880	NGUYỄN THỊ ANH THU	16/03/2004	Nữ	Kế toán	100	D01	6,80	7,25	6,80	21,10
34	027304002535	NGUYỄN THANH LOAN	19/08/2004	Nữ	Kế toán	100	D01	8,00	8,75	3,40	20,40
35	024304008739	NGUYỄN THỊ NGỌC THU	10/06/2004	Nữ	Kế toán	100	A00	7,00	5,50	7,50	20,25
36	024304008635	CHU THỊ PHƯƠNG THẢO	18/12/2004	Nữ	Kế toán	100	D01	7,00	8,00	4,20	19,70
37	024204011739	NGUYỄN HỮU NHƯ Ý	19/10/2004	Nam	Kế toán	100	A01	5,60	5,25	8,20	19,30
38	051304002513	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	06/01/2004	Nữ	Kế toán	100	A01	6,80	5,25	5,20	17,75
39	024304002860	ĐỖ PHƯƠNG TRANG	12/11/2004	Nữ	Kế toán	100	A01	7,60	5,00	4,20	17,05
40	027204004888	DƯƠNG THÀNH DUY	23/10/2004	Nam	Công nghệ thực phẩm	100	A00	7,00	7,50	7,75	22,75
41	027203009882	NGUYỄN HỮU NGỌC	04/08/2003	Nam	Công nghệ thực phẩm	100	D01	7,40	5,75	6,00	19,65
42	024304002851	THÂN THỊ NGỌC BÍCH	27/06/2004	Nữ	Công nghệ thực phẩm	100	D01	4,80	7,00	7,20	19,50
43	024204009090	VŨ VĂN ĐẠT	17/05/2004	Nam	Công nghệ thực phẩm	100	D01	6,00	7,50	5,20	19,45
44	001304035233	NGUYỄN THỊ NGÀ	29/08/2004	Nữ	Công nghệ thực phẩm	100	D01	4,40	6,75	4,80	16,20
45	126009487	ĐỖ THỊ MINH THÀNH	25/03/2004	Nữ	Công nghệ thực phẩm	100	D01	4,80	5,75	5,40	16,20
46	024204001960	HOÀNG MINH QUÂN	29/10/2004	Nam	Chăn nuôi	100	D01	5,80	6,50	4,80	17,85
47	001204056920	VÕ TRỌNG HIỆU	20/02/2004	Nam	Chăn nuôi	100	D01	5,00	7,25	3,80	16,80
48	027204001659	BÙI THANH HẢI	17/03/2004	Nam	Chăn nuôi	100	D01	5,20	6,00	4,60	16,05
49	024204003092	GIÁP ĐĂNG THANH	29/03/2004	Nam	Thú y	100	A00	8,80	7,25	8,50	25,30
50	024204008052	NGUYỄN PHƯỚC ÂN	18/05/2004	Nam	Thú y	100	D01	7,60	6,50	5,40	20,25
51	024204014016	CHU MINH DŨNG	29/05/2004	Nam	Thú y	100	D01	6,80	7,50	4,60	19,65
52	010204005630	LÙ NGÂN BIÊN	28/05/2004	Nam	Thú y	100	D01	5,20	7,25	3,00	18,20
53	024304010379	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	02/08/2004	Nữ	Thú y	100	D01	4,00	7,25	4,60	16,60
54	024204000945	NGUYỄN VĂN ĐỨC	23/01/2004	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	D01	7,20	8,00	5,00	20,95
55	024204000946	HOÀNG NHẬT ANH	31/10/2004	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	D01	7,20	6,00	3,80	17,75
56	015204005889	HOÀNG ĐỨC DUY	27/05/2004	Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	D01	6,20	5,25	8,40	20,60
57	024204000942	HOÀNG VĂN LỘC	08/03/2004	Nam	Quản lý đất đai	100	D01	7,60	7,25	3,60	19,20
58	024204003721	ĐỒNG ĐỨC ĐẠT	15/03/2004	Nam	Quản lý đất đai	100	D01	6,40	6,75	5,00	18,90
59	024204004178	NGUYỄN HỮU DŨY	08/09/2004	Nam	Quản lý đất đai	100	A01	7,60	4,50	5,80	18,65
60	024203015680	CHU TUẤN GIANG	10/11/2003	Nam	Quản lý đất đai	100	D01	5,60	6,25	5,00	17,35

(Tổng số có 60 thí sinh theo danh sách)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NÔNG - LÂM
BẮC GIANG

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Quang Hà

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số : **612** /QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

(Xét tuyển theo kết quả học tập THPT)

STT	Số CMND	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB kỳ 1 lớp 12	Điểm trúng tuyển
1	038204013212	LÊ QUANG TIỀN ANH	03/05/2004	Nam	Chăn nuôi	200	DHB	6,2	6,9	7,7	6,9
2	001204025398	NGUYỄN VĂN THẮNG	09/11/2004	Nam	Chăn nuôi	200	DHB	5,8	7,1	7,7	6,9
3	027204004478	NGUYỄN CÔNG TRUNG	02/02/2004	Nam	Chăn nuôi	200	DHB	6,0	6,6	7,8	6,8
4	024203011026	DƯƠNG VĂN HÙNG	09/06/2003	Nam	Chăn nuôi	200	DHB	6,4	6,5	6,4	6,4
5	040304008052	ĐẶNG THỊ TUYẾN	26/03/2004	Nữ	Công nghệ thực phẩm	200	DHB	7,6	7,6	7,5	7,6
6	001304038143	ĐÀO THANH TÂM	28/02/2004	Nữ	Công nghệ thực phẩm	200	DHB	6,9	6,9	7,2	7,0
7	030204006840	NGUYỄN TẤN DŨNG	18/08/2004	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	DHB	6,3	6,9	7,4	6,9
8	024303000165	TRẦN HÀ THANH	10/12/2003	Nữ	Công nghệ thực phẩm	200	DHB	6,2	6,5	7,7	6,8
9	122379738	NGUYỄN CHÍ KHÁNH	27/04/2002	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	DHB	6,3	6,1	6,3	6,2
10	024304001276	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	19/08/2004	Nữ	Kế toán	200	DHB	7,8	8,1	8,5	8,1
11	024303010996	ĐẶNG THỊ HỒNG DUYÊN	03/10/2003	Nữ	Kế toán	200	DHB	8,0	8,2	8,0	8,1
12	027304004582	NGÔ THỊ HÀ TRANG	14/09/2004	Nữ	Kế toán	200	DHB	7,1	7,8	8,5	7,8
13	089304000242	NGUYỄN THỊ MỸ THANH	21/10/2004	Nữ	Kế toán	200	DHB	6,8	6,7	8,7	7,4
14	024204011385	GIÁP QUANG THÁI	03/01/2004	Nam	Kế toán	200	DHB	6,8	7,1	7,4	7,1
15	024304002675	THÂN THANH HIỀN	23/08/2004	Nữ	Kế toán	200	DHB	6,5	6,6	7,4	6,8
16	024304003593	NGUYỄN HUYỀN TRANG	08/02/2004	Nữ	Kế toán	200	DHB	6,0	6,6	7,6	6,7
17	024304009478	PHÍ THẢO PHƯƠNG	18/06/2004	Nữ	Kế toán	200	DHB	6,2	6,4	7,3	6,6
18	024302006575	ĐỖ THỊ NGỌC ANH	26/03/2002	Nữ	Kế toán	200	DHB	5,9	6,6	6,9	6,5
19	024304010538	NGÔ KIỀU ANH	12/05/2004	Nữ	Kế toán	200	DHB	6,7	6,6	6,0	6,4
20	012304006522	CHÈO TẢ MÂY	01/05/2004	Nữ	Khoa học cây trồng	200	DHB	8,2	8,1	8,2	8,2
21	024304002306	THÂN THỊ BÍCH PHƯƠNG	24/02/2004	Nữ	Khoa học cây trồng	200	DHB	7,5	7,3	7,6	7,5
22	015304000236	TRẮNG THỊ LÀ	14/06/2004	Nữ	Khoa học cây trồng	200	DHB	6,5	7,0	7,4	7,0
23	012304006435	THẢO THỊ DỄ	01/03/2004	Nữ	Khoa học cây trồng	200	DHB	7,2	6,7	6,8	6,9
24	020202000624	LÝ VĂN BẢO	03/05/2002	Nam	Khoa học cây trồng	200	DHB	7,0	6,6	6,5	6,7
25	012204002945	GIÀNG A QUỲ	11/01/2004	Nam	Khoa học cây trồng	200	DHB	7,1	6,5	6,4	6,7
26	012204006835	HÀNG A VÀNG	01/07/2004	Nam	Khoa học cây trồng	200	DHB	5,8	6,3	7,1	6,4
27	012204003038	LÝ A LIÊM	02/06/2004	Nam	Khoa học cây trồng	200	DHB	6,5	6,0	6,2	6,2
28	002204006165	GIÀNG VĂN HÙNG	02/11/2004	Nam	Khoa học cây trồng	200	DHB	6,1	6,1	6,4	6,2
29	024304001119	THÂN THỊ THU HIỀN	24/11/2004	Nữ	Kinh tế	200	DHB	7,5	7,9	8,3	7,9

STT	Số CMND	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB kỳ 1 lớp 12	Điểm trúng tuyển
30	024204009435	ĐOÀN BẢO TÂM	12/09/2004	Nam	Kinh tế	200	DHB	7,3	7,5	7,7	7,5
31	024203013522	HÀ VĂN MINH	04/11/2003	Nam	Kinh tế	200	DHB	6,9	6,9	6,5	6,8
32	066204000108	NGUYỄN TRUNG CÔNG	09/07/2004	Nam	Kinh tế	200	DHB	6,3	6,4	6,8	6,5
33	122357401	ĐỖ VĂN ĐỨC	02/08/1999	Nam	Kinh tế	200	DHB	6,0	5,8	6,5	6,1
34	024304006690	CHU THỊ TÚ LINH	28/04/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	8,2	8,2	8,0	8,1
35	024303005329	VI THỊ HẰNG	27/06/2003	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	8,2	8,0	7,9	8,0
36	024304000976	HOÀNG THỊ THU	19/07/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,5	7,7	8,3	7,8
37	020304001084	VY THỊ NGUYỄN	26/07/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,4	8,0	7,9	7,8
38	020304008376	LÃNG THỊ NGÀ	19/04/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,6	7,9	7,7	7,7
39	024304010982	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	16/04/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,5	7,8	7,8	7,7
40	024304003166	HOÀNG THỊ QUYÊN	25/05/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,3	7,8	7,8	7,6
41	024304005009	NGUYỄN THỊ TOÀN	13/08/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,6	7,4	7,7	7,6
42	024304001292	NGUYỄN THU TRÀ	01/04/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,4	7,5	7,5	7,5
43	020204008501	LƯU THÀNH CÔNG	08/09/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,3	7,3	7,8	7,5
44	024204001675	NGUYỄN VĂN HOÀNG ANH	02/09/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,3	7,2	7,7	7,4
45	024304011761	HOÀNG THANH THẢO	12/05/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,3	7,6	7,3	7,4
46	008304001604	NGUYỄN MAI LOAN	23/11/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,2	7,6	7,3	7,4
47	020304004618	LÊ THỊ THUY DUNG	25/11/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,1	7,2	7,5	7,3
48	024304004263	NGUYỄN THUY NINH	16/08/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,1	7,2	7,6	7,3
49	024304000990	DƯƠNG THỊ XUÂN	06/12/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,1	7,0	7,7	7,3
50	024304010336	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	23/02/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,2	7,3	7,4	7,3
51	024304002665	NGUYỄN THỊ LINH	16/01/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,7	7,5	7,5	7,2
52	024304008429	ĐỖ PHƯƠNG ANH	19/09/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,1	7,0	7,4	7,2
53	024304002750	THÂN THỊ PHƯƠNG THUY	04/12/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,0	7,1	7,4	7,2
54	122341449	LÊ THỊ NGỌC YẾN	05/09/1999	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,2	7,0	7,1	7,1
55	020204000977	MA ĐỨC TÔN	28/06/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,5	7,5	7,2	7,1
56	024204007246	VŨ ĐỨC CHUNG	27/05/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	7,3	6,8	6,7	6,9
57	020304002376	VI THANH LOAN	05/07/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,5	6,9	7,3	6,9
58	024304012722	TRẦN THỊ THUY NGÂN	09/10/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,5	7,1	7,1	6,9
59	024304008224	THÂN THỊ TUYẾT MAI	15/10/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,2	7,0	7,4	6,9
60	024204000749	PHẠM MẠNH TUẤN	19/07/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,8	6,7	7,1	6,9
61	024304012629	TRẦN THỊ QUỲNH	12/08/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,6	6,8	7,2	6,9
62	024304002146	ĐỖ THỊ THU HƯƠNG	28/03/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,6	6,6	7,3	6,8
63	024304005133	TẠ THỊ ÁNH DIỆU	11/09/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,5	6,7	6,9	6,7
64	008204005759	ĐỖ ĐỨC ĐẠT	28/06/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,2	6,5	7,4	6,7

STT	Số CMND	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp 11	Điểm TB kỳ 1 lớp 12	Điểm trúng tuyển
65	002301000312	LUI THỊ LIÊN	25/01/2001	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,5	6,7	7,0	6,7
66	024304002625	THÂN THỊ TÂM	07/06/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,2	6,7	7,0	6,6
67	020204007455	NGUYỄN ĐÌNH TÙNG	21/04/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,3	6,2	7,3	6,6
68	024304012816	NGUYỄN HOÀI THU	21/11/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,5	6,8	6,6	6,6
69	024204002631	THÂN VĂN TÙNG	24/12/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,2	6,5	7,1	6,6
70	019304010139	LÊ THỊ THU HƯƠNG	29/09/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6,3	6,4	6,6	6,4
71	024304004188	GIÁP THỊ KIM CHI	16/11/2004	Nữ	Quản lý đất đai	200	DHB	7,5	7,4	7,9	7,6
72	027204011805	ĐỖ MẠNH HIẾU	08/09/2004	Nam	Quản lý đất đai	200	DHB	6,8	7,1	7,3	7,1
73	125990193	NGUYỄN ĐẮC ĐÔNG	02/09/2004	Nam	Quản lý đất đai	200	DHB	6,3	6,1	8,0	6,8
74	033204011982	NGUYỄN ĐĂNG TRẦN PHI	26/12/2004	Nam	Quản lý đất đai	200	DHB	6,4	6,7	6,8	6,6
75	024304002656	THÂN THỊ HUYỀN	01/05/2004	Nữ	Quản lý đất đai	200	DHB	6,1	6,8	7,0	6,6
76	024204003868	BÙI TÁ HẢI	11/11/2004	Nam	Quản lý đất đai	200	DHB	6,1	6,4	7,0	6,5
77	122296615	TẠ VIỆT VƯƠNG	15/02/1997	Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	DHB	5,8	6,1	6,4	6,1
78	020304004632	HỨA THỊ SIM	22/08/2004	Nữ	Thú y	200	DHB	7,9	8,2	8,3	8,1
79	036204009888	NGUYỄN NAM ANH	23/02/2004	Nam	Thú y	200	DHB	7,6	7,9	7,9	7,8
80	024200001046	NGUYỄN NGỌC GIA VŨ	08/09/2000	Nam	Thú y	200	DHB	6,1	6,3	6,4	6,3

II. Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm 3 môn lớp 12

STT	Số CMND	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm trúng tuyển
1	024203002876	TRẦN VĂN LỰC	04/09/2003	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	DHB	6.2	6.7	6.5	25,6
2	024099001296	TRẦN NGỌC TÙNG	06/06/1999	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	DHB	5.7	6.7	6.3	24,4
3	024300014579	ĐOÀN THỊ ÁNH TƯỞI	12/12/2000	Nữ	Kế toán	200	DHB	5.8	6.9	5.5	24,0
4	020304001094	HOÀNG THỊ THANH HIỀN	25/03/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6.7	6.6	8	28,0
5	024204002148	NGUYỄN KHẮC THÁI	20/04/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	DHB	6.3	7.3	7.4	27,3
6	024204001217	NGUYỄN VĂN HOÀNG	28/07/2004	Nam	Quản lý đất đai	200	DHB	6	6.7	6.6	25,3
7	024204002398	THÂN VĂN CÔNG	25/12/2004	Nam	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	DHB	6.3	7.4	7.1	27,1
8	024204005442	TẠ VĂN TÚ	28/09/2004	Nam	Thú y	200	DHB	5.9	6.6	6.6	25,0

(Tổng số có 88 thí sinh theo danh sách)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



 HIỆU TRƯỞNG

 Nguyễn Quang Hà